

CHỦ TỊCH NƯỚC*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

LỆNH của Chủ tịch nước số 52-L/CTN ngày 23-11-1996 công bố Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

**CHỦ TỊCH NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội,

NAY CÔNG BỐ:

1. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
2. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

LUẬT Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Để mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế quốc dân trên cơ sở khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của đất nước;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 1.- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và tuân thủ pháp luật của Việt Nam, bình đẳng và các bên cùng có lợi.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Điều 2.- Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Đầu tư trực tiếp nước ngoài" là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này.

2. "Nhà đầu tư nước ngoài" là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

3. "Bên nước ngoài" là một bên gồm một hoặc nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

4. "Bên Việt Nam" là một bên gồm một hoặc nhiều doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế.

5. "Hai bên" là Bên Việt Nam và Bên nước ngoài.

"Nhiều bên" là Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài hoặc Bên nước ngoài và các Bên Việt Nam hoặc các Bên Việt Nam và các Bên nước ngoài.

6. "Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài" gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

7. "Doanh nghiệp liên doanh" là doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

8. "Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài" là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam.

9. "Hợp đồng hợp tác kinh doanh" là văn bản ký kết giữa hai bên hoặc nhiều bên để tiến hành hoạt động đầu tư mà không thành lập pháp nhân.

10. "Hợp đồng liên doanh" là văn bản ký kết giữa các bên nói tại điểm 7 Điều này để thành lập doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam.

11. "Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao" là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

12. "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh" là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

13. "Hợp đồng xây dựng - chuyển giao" là văn bản ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ Việt Nam tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thực hiện dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hợp lý.

14. "Khu chế xuất" là khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu, có ranh giới địa lý xác định, do Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập.

15. "Doanh nghiệp chế xuất" là doanh nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về doanh nghiệp chế xuất.

16. "Khu công nghiệp" là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, do Chính phủ thành lập hoặc cho phép thành lập.

17. "Doanh nghiệp khu công nghiệp" là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong Khu công nghiệp.

18. "Vốn đầu tư" là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

19. "Vốn pháp định" của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là mức vốn phải có để thành lập doanh nghiệp được ghi trong điều lệ doanh nghiệp.

20. "Phần vốn góp" là phần vốn của mỗi bên góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp.

21. "Tái đầu tư" là việc dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư ở Việt Nam để đầu tư vào dự án đang thực hiện hoặc để đầu tư mới ở Việt Nam theo các hình thức đầu tư quy định tại Luật này.

Điều 3.- Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

Nhà nước Việt Nam khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực và địa bàn sau đây:

1. Lĩnh vực:

- a) Sản xuất hàng xuất khẩu;
- b) Nuôi, trồng, chế biến nông, lâm, thủy sản;
- c) Sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại, bảo vệ môi trường sinh thái, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển;
- d) Sử dụng nhiều lao động, chế biến nguyên liệu và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam;
- đ) Xây dựng kết cấu hạ tầng và các cơ sở sản xuất công nghiệp quan trọng.

2. Địa bàn:

- a) Miền núi, vùng sâu, vùng xa;
- b) Những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Nhà nước Việt Nam không cấp phép đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực và địa bàn gây thiệt hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia, di tích lịch sử, văn hóa, thuần phong mỹ tục và môi trường sinh thái.

Căn cứ vào quy hoạch, định hướng phát triển trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định các địa bàn khuyến khích đầu tư, ban hành danh mục dự án khuyến khích, đặc biệt khuyến khích đầu tư, danh mục các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, danh mục các lĩnh vực không cấp phép đầu tư.

Các tổ chức kinh tế tư nhân Việt Nam được hợp tác đầu tư với nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực và điều kiện do Chính phủ quy định.

Chương II

HÌNH THỨC ĐẦU TƯ

Điều 4.- Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

1. Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh;
2. Doanh nghiệp liên doanh;
3. Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 5.- Hai bên hoặc nhiều bên được hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh như hợp tác sản xuất phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm và các hình thức hợp tác kinh doanh khác.

Đối tượng, nội dung, thời hạn kinh doanh, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi bên, quan hệ giữa các bên do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 6.- Hai bên hoặc nhiều bên được hợp tác với nhau để thành lập doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh.

Doanh nghiệp liên doanh được hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh mới tại Việt Nam.

Doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Điều 7.-

1. Bên nước ngoài tham gia doanh nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng:

- a) Tiền nước ngoài, tiền Việt Nam có nguồn gốc từ đầu tư tại Việt Nam;
- b) Thiết bị, máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác;
- c) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

2. Bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh góp vốn pháp định bằng:

- a) Tiền Việt Nam, tiền nước ngoài;
- b) Giá trị quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai;
- c) Các nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng mặt nước, mặt biển theo quy định của pháp luật;
- d) Thiết bị, máy móc, nhà xưởng, công trình xây dựng khác;
- d) Giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật.

3. Việc các bên góp vốn bằng các hình thức khác với các hình thức quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải được Chính phủ chấp thuận.

Điều 8.- Phần vốn góp của Bên nước ngoài hoặc các Bên nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh không bị hạn chế về mức cao nhất theo sự thỏa thuận của các bên, nhưng không dưới 30% vốn pháp định, trừ những trường hợp do Chính phủ quy định.

Đối với doanh nghiệp liên doanh nhiều bên, tỷ lệ góp vốn tối thiểu của mỗi Bên Việt Nam do Chính phủ quy định.

Đối với cơ sở kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các bên thỏa thuận tăng dần tỷ trọng góp vốn của Bên Việt Nam trong vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh.

Điều 9.- Giá trị phần vốn góp của mỗi bên trong doanh nghiệp liên doanh được xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm góp vốn. Tiến độ góp vốn do các bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng liên doanh và được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chấp thuận.

Giá trị thiết bị, máy móc dùng để góp vốn phải được tổ chức giám định độc lập cấp chứng chỉ giám định.

Các bên chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác đối với giá trị phần vốn góp của mình. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài có quyền chỉ định tổ chức giám định để giám định lại giá trị các khoản vốn góp của các bên.

Điều 10.- Các bên chia lợi nhuận và chịu rủi ro của doanh nghiệp liên doanh theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác quy định trong hợp đồng liên doanh.

Điều 11.- Hội đồng quản trị là cơ quan lãnh đạo của doanh nghiệp liên doanh, gồm đại diện của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh.

Các bên chỉ định người của mình tham gia Hội đồng quản trị theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp vào vốn pháp định của doanh nghiệp liên doanh.

Trong trường hợp liên doanh hai bên, thì mỗi bên có ít nhất hai thành viên trong Hội đồng quản trị.

Trong trường hợp liên doanh nhiều bên, thì mỗi bên có ít nhất một thành viên trong Hội đồng quản trị.

Nếu doanh nghiệp liên doanh có một Bên Việt Nam và nhiều Bên nước ngoài hoặc một Bên nước ngoài và nhiều Bên Việt Nam, thì Bên Việt Nam hoặc Bên nước ngoài đó có quyền cử ít nhất hai thành viên trong Hội đồng quản trị.

Trong Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh được thành lập giữa doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động tại Việt Nam với nhà đầu tư nước ngoài hoặc với doanh nghiệp Việt Nam, doanh nghiệp liên doanh đang hoạt động có ít nhất hai thành viên, trong đó có ít nhất một thành viên là Bên Việt Nam.

Điều 12.- Chủ tịch Hội đồng quản trị của doanh nghiệp liên doanh do các bên liên doanh thỏa thuận cử ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản trị, giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật Việt Nam về việc quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất là công dân Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất được ghi trong điều lệ doanh nghiệp.

Điều 13.- Các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Hội đồng quản trị có thể họp bất thường theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc của hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị hoặc của Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc thứ nhất. Các cuộc họp Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập.

Cuộc họp Hội đồng quản trị phải có ít nhất hai phần ba thành viên Hội đồng quản trị đạt diện của các bên liên doanh tham gia.

Điều 14.-

1. Những vấn đề quan trọng nhất trong tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp liên doanh gồm: bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc thứ nhất, Kế toán trưởng; sửa đổi, bổ sung điều lệ doanh nghiệp; duyệt quyết toán thu chi tài chính hàng năm và quyết toán công trình; vay vốn đầu tư do Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc nhất trí giữa các thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Các bên liên doanh có thể thỏa thuận trong điều lệ doanh nghiệp các vấn đề khác cần được quyết định theo nguyên tắc nhất trí.

2. Đối với những vấn đề không quy định tại Khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị quyết định theo nguyên tắc biểu quyết quá bán số thành viên Hội đồng quản trị có mặt tại cuộc họp.

Điều 15.- Các nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt Nam.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam để thành lập doanh nghiệp liên doanh.

Đối với cơ sở kinh tế quan trọng do Chính phủ quyết định, các doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở thỏa thuận với chủ doanh nghiệp, được mua lại một phần vốn của doanh nghiệp để hình thành doanh nghiệp liên doanh.

Điều 16.- Vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ít nhất phải bằng 30% vốn đầu tư của doanh nghiệp. Trong trường hợp đặc biệt, tỷ lệ này có thể thấp hơn 30%, nhưng phải được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chấp thuận.

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được giảm vốn pháp định.

Điều 17.- Thời hạn hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và thời hạn của hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi trong Giấy phép đầu tư đối với từng dự án theo quy định của Chính phủ, nhưng không quá 50 năm.

Cần cứ vào quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ quyết định thời hạn dài hơn đối với từng dự án, nhưng tối đa không quá 70 năm.

Điều 18.- Các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất dưới các hình thức quy định tại Điều 4 của Luật này.

Doanh nghiệp Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế được hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất dưới hình thức quy định tại điểm 1, điểm 2 Điều 4 của Luật này hoặc thành lập doanh nghiệp 100% vốn của mình.

Quan hệ trao đổi hàng hóa giữa các doanh nghiệp trong thị trường Việt Nam với các doanh nghiệp chế xuất được coi là quan hệ xuất nhập khẩu và phải theo các quy định của pháp luật xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp chế xuất được mua nguyên liệu, vật tư, hàng hóa từ thị trường nội địa vào Khu chế xuất theo thủ tục đơn giản, thuận tiện do Chính phủ quy định.

Chính phủ ban hành quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất.

Điều 19.- Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng có thể ký kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao. Nhà đầu tư nước ngoài được hưởng quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ quy định trong hợp đồng.

Chính phủ quy định cụ thể về đầu tư theo hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao.

Chương III

BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 20.- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm đối xử công bằng và thỏa đáng đối với các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

Điều 21.- Trong quá trình đầu tư vào Việt Nam, vốn và tài sản hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài không bị trưng dụng hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không bị quốc hữu hóa.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong hoạt động chuyển giao công nghệ tại Việt Nam.

Trong trường hợp do thay đổi quy định của pháp luật Việt Nam mà làm thiệt hại đến lợi ích của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được cấp giấy phép, thì Nhà nước có biện pháp giải quyết thỏa đáng đối với quyền lợi của nhà đầu tư.

Điều 22.- Các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam được chuyển ra nước ngoài:

1. Lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh;
2. Những khoản tiền trả cho việc cung cấp kỹ thuật, dịch vụ;
3. Tiền gốc và lãi của các khoản vay nước ngoài trong quá trình hoạt động;
4. Vốn đầu tư;
5. Các khoản tiền và tài sản khác thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình.

Điều 23.- Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc làm việc cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, sau khi nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật được chuyển ra nước ngoài thu nhập hợp pháp của mình.

Điều 24.- Các tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc giữa các bên liên doanh cũng như các tranh chấp giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp Việt Nam trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải.

Trong trường hợp các bên không hòa giải được thì vụ tranh chấp được đưa ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

Đối với tranh chấp giữa các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên có thể thỏa thuận trong hợp đồng việc lựa chọn một tổ chức trọng tài khác để giải quyết vụ tranh chấp.

Các tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh và hợp đồng xây dựng - chuyển giao được giải quyết theo phương thức do các bên thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 25.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được tuyển dụng lao động theo nhu cầu kinh doanh và phải ưu tiên tuyển dụng công dân Việt Nam; chỉ được tuyển dụng người nước ngoài làm những công việc đòi hỏi trình độ kỹ thuật và quản lý mà Việt Nam chưa đáp ứng được, nhưng phải đào tạo lao động Việt Nam thay thế.

Quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được bảo đảm bằng hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và các quy định của pháp luật về lao động.

Điều 26.- Người sử dụng lao động, người lao động Việt Nam và người lao động nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật lao động và

pháp luật có liên quan; tôn trọng danh dự, nhân phẩm và phong tục của nhau.

Điều 27.- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tôn trọng quyền của người lao động Việt Nam tham gia tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 28.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh bảo hiểm tài sản và trách nhiệm dân sự tại công ty bảo hiểm Việt Nam hoặc tại công ty bảo hiểm khác được phép hoạt động tại Việt Nam.

Điều 29.- Việc chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam trong các dự án đầu tư nước ngoài được thực hiện dưới dạng góp vốn bằng giá trị công nghệ hoặc mua công nghệ trên cơ sở hợp đồng, phù hợp với pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Chính phủ Việt Nam khuyến khích việc chuyển giao nhanh công nghệ, đặc biệt là công nghệ tiên tiến.

Điều 30.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh sau khi hoàn thành xây dựng cơ bản hình thành doanh nghiệp phải nghiệm thu, quyết toán công trình, có xác nhận của tổ chức giám định.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 31.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có quyền tự chủ kinh doanh theo mục tiêu quy định trong Giấy phép đầu tư; được nhập khẩu thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải; trực tiếp hoặc ủy quyền xuất khẩu và tiêu thụ sản phẩm của mình để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải ưu tiên mua sắm thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải tại Việt Nam trong điều kiện kỹ thuật, thương mại như nhau.

Điều 32.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được mở chi nhánh ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính để thực hiện các hoạt động kinh doanh trong phạm vi, mục tiêu quy định trong Giấy phép đầu tư và phải được Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi mở chi nhánh chấp thuận.

Điều 33.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự bảo đảm nhu cầu về tiền nước ngoài cho hoạt động của mình.

Chính phủ Việt Nam bảo đảm việc hỗ trợ cân đối ngoại tệ đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, sản xuất hàng thay thế hàng nhập khẩu thiết yếu và một số công trình quan trọng khác.

Điều 34.- Các bên trong doanh nghiệp liên doanh có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn của mình trong doanh nghiệp liên doanh, nhưng phải ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong doanh nghiệp liên doanh. Trong trường hợp chuyển nhượng cho doanh nghiệp ngoài liên doanh thì điều kiện chuyển nhượng không được thuận lợi hơn so với điều kiện đã đặt ra cho các bên trong doanh nghiệp liên doanh. Việc chuyển nhượng phải được các bên trong doanh nghiệp liên doanh thỏa thuận.

Những quy định này cũng được áp dụng đối với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có quyền chuyển nhượng vốn của mình, nhưng phải ưu tiên cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Việc chuyển nhượng vốn chỉ có hiệu lực sau khi cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chuẩn y hợp đồng chuyển nhượng vốn.

Trong trường hợp chuyển nhượng vốn có phát sinh lợi nhuận thì bên chuyển nhượng nộp thuế lợi tức với thuế suất là 25% lợi nhuận thu được; trường hợp chuyển nhượng cho các doanh nghiệp Việt Nam thì được giảm hoặc miễn thuế.

Điều 35.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mở tài khoản bằng tiền Việt Nam và tiền nước ngoài tại Ngân hàng Việt Nam hoặc tại Ngân hàng liên doanh hoặc tại chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đặt tại Việt Nam.

Trong trường hợp đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được phép mở tài khoản vốn vay tại Ngân hàng ở nước ngoài.

Điều 36.- Việc chuyển đổi giữa tiền Việt Nam và tiền nước ngoài được thực hiện theo tỷ giá hối đoái chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm chuyển đổi.

Điều 37.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.

Trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Chế độ khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập của Việt Nam hoặc công ty kiểm toán độc lập khác được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Báo cáo tài chính hàng năm phải gửi cho cơ quan tài chính và cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài.

Điều 38.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh nộp thuế lợi tức 25% lợi nhuận thu được; trong trường hợp khuyến khích đầu tư, mức thuế lợi tức là 20% lợi nhuận thu được; trường hợp có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư, thì mức thuế lợi tức là 15% lợi nhuận thu được; trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư thì mức thuế lợi tức là 10% lợi nhuận thu được.

Đối với lĩnh vực dầu khí và một số tài nguyên quý hiếm khác thì mức thuế lợi tức theo quy định của Luật Dầu khí và pháp luật có liên quan.

Điều 39.- Tùy thuộc vào lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư quy định tại Điều 3 của Luật này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được miễn thuế lợi tức trong một thời gian tối đa là 2 năm, kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế lợi tức trong một thời gian tối đa là 2 năm tiếp theo.

Trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án có nhiều tiêu chuẩn khuyến khích đầu tư, thì được miễn thuế lợi tức trong một thời gian tối đa là 4 năm, kể từ khi bắt đầu kinh doanh có lãi và được giảm 50% thuế lợi tức trong một thời gian tối đa là 4 năm tiếp theo.

Đối với những trường hợp đặc biệt khuyến khích đầu tư, thời gian miễn thuế lợi tức tối đa là 8 năm.

Điều 40.- Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp liên doanh được chuyển khoản lỗ của bất kỳ năm thuế nào sang năm tiếp theo và được bù khoản lỗ đó bằng lợi nhuận của những năm tiếp theo, nhưng không được quá 5 năm.

Điều 41.- Sau khi nộp thuế lợi tức, doanh nghiệp liên doanh trích 5% lợi nhuận còn lại để lập quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng được giới hạn ở mức 10% vốn pháp định của doanh nghiệp. Tỷ lệ lợi nhuận dành ra để lập quỹ phúc lợi và các quỹ khác do các bên thỏa thuận và ghi trong điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 42.- Trường hợp tái đầu tư vào các dự án khuyến khích đầu tư sẽ được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ thuế lợi tức đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư. Chính phủ quy định tỷ lệ hoàn thuế tùy thuộc vào lĩnh vực, địa bàn, hình thức và thời hạn tái đầu tư.

Điều 43.- Khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài phải nộp một khoản thuế là 5%, 7%, 10% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài, tùy thuộc vào mức vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài vào vốn pháp định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 44.- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư về nước theo quy định của Luật này được giảm 20% thuế lợi tức so với các dự án cùng loại, trừ trường hợp được hưởng mức thuế lợi tức là 10%; được hưởng mức thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là 5% số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài.

Điều 45.- Căn cứ vào quy định của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài quyết định áp dụng thuế suất thuế lợi tức, thời hạn miễn, giảm thuế lợi tức và thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định tại các Điều 38, 39, 43 và 44 của Luật này. Thuế suất, thời hạn miễn, giảm thuế được ghi trong Giấy phép đầu tư.

Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu có thay đổi về điều kiện đầu tư thì việc miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh do Bộ Tài chính quyết định.

Điều 46.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh sử dụng mặt đất, mặt nước, mặt biển phải trả tiền thuê; trong trường hợp khai thác tài nguyên phải nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định việc miễn hoặc giảm tiền thuê đất, mặt nước, mặt biển đối với các dự án xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, xây dựng - chuyển giao; dự án đầu tư vào miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Điều 47.- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng xuất khẩu và hàng nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh được áp dụng theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu vào Việt Nam để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc để tạo tài sản cố định thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc mở rộng quy mô dự án đầu tư và phương tiện vận chuyển nhập khẩu dùng để đưa đón công nhân được miễn thuế nhập khẩu.

Chính phủ quy định việc miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa đặc biệt cần khuyến khích đầu tư khác.

Điều 48.- Doanh nghiệp chế xuất được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ Khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài và từ nước ngoài nhập khẩu vào Khu chế xuất.

Doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu công nghiệp được hưởng các ưu đãi về thuế đối với trường hợp khuyến khích, đặc biệt khuyến khích đầu tư theo quy định tại các Điều 38, 39, 43 và 44 của Luật này. Chính phủ quy định cụ thể mức thuế ưu đãi đối với từng loại doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu công nghiệp.

Điều 49.- Ngoài các loại thuế quy định tại Luật này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp các loại thuế khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50.- Người nước ngoài và người Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc làm việc cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải nộp thuế thu nhập theo quy định của pháp luật.

Điều 51.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh có trách nhiệm tuân thủ những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 52.- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau đây:

1. Hết thời hạn hoạt động ghi trong Giấy phép đầu tư;
2. Do đề nghị của một hoặc các bên và được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chấp thuận;

3. Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài do vi phạm nghiêm trọng pháp luật và quy định của Giấy phép đầu tư;

4. Do bị tuyên bố phá sản;

5. Trong những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 53.-

1. Khi chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại các điểm 1, 2, 3 và 5 Điều 52 của Luật này, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải tiến hành thanh lý tài sản của doanh nghiệp, thanh lý hợp đồng và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bị tuyên bố phá sản thì được giải quyết theo pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 54.- Nội dung quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài bao gồm:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư nước ngoài.
2. Ban hành các văn bản pháp luật về hoạt động đầu tư nước ngoài;
3. Hướng dẫn các ngành, địa phương trong việc thực hiện các hoạt động liên quan tới hợp tác đầu tư nước ngoài;
4. Cấp, thu hồi Giấy phép đầu tư;
5. Quy định việc phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài;
6. Kiểm tra, thanh tra và giám sát các hoạt động đầu tư nước ngoài.

Điều 55.- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Chính phủ quy định việc cấp Giấy phép đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực, tính chất, quy mô của dự án đầu tư, quyết định việc phân cấp cấp Giấy phép đầu tư cho Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đủ điều kiện; quy định việc cấp Giấy

phép đầu tư đối với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu chế xuất.

Điều 56.- Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài, giúp Chính phủ quản lý hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ trì xây dựng, trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch thu hút vốn đầu tư nước ngoài; soạn thảo các dự án pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài; phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài; hướng dẫn Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện pháp luật, chính sách về đầu tư nước ngoài;

2. Xây dựng, tổng hợp danh mục dự án đầu tư; hướng dẫn về thủ tục đầu tư; quản lý nhà nước đối với các hoạt động xúc tiến và tư vấn đầu tư;

3. Tiếp nhận dự án đầu tư và chủ trì thẩm định, cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

4. Làm đầu mối giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư nước ngoài;

5. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư nước ngoài;

6. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Điều 57.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài theo chức năng và thẩm quyền:

1. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc xây dựng pháp luật, chính sách, quy hoạch liên quan đến đầu tư nước ngoài;

2. Xây dựng kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài của ngành; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư;

3. Tham gia thẩm định các dự án đầu tư;

4. Hướng dẫn, giải quyết các thủ tục liên quan đến triển khai, thực hiện dự án đầu tư;

5. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc lĩnh vực phụ trách;

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 58.- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài trên địa bàn lãnh thổ theo chức năng và thẩm quyền:

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được duyệt, lập và công bố danh mục dự án thu hút đầu tư nước ngoài tại địa phương; tổ chức vận động, xúc tiến đầu tư;

2. Tham gia thẩm định dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương;

3. Tiếp nhận dự án đầu tư, thẩm định và cấp Giấy phép đầu tư cho các dự án đầu tư nước ngoài tại địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ;

4. Giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hình thành, triển khai, thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền;

5. Quản lý nhà nước trên địa bàn lãnh thổ đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh;

6. Kiểm tra, thanh tra hoạt động của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Điều 59.- Các bên hoặc một trong các bên hoặc nhà đầu tư nước ngoài gửi cho cơ quan cấp Giấy phép đầu tư hồ sơ xin cấp Giấy phép đầu tư gồm: đơn xin cấp Giấy phép đầu tư, hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp đồng liên doanh, điều lệ doanh nghiệp, giải trình kinh tế - kỹ thuật và những tài liệu khác có liên quan.

Điều 60.- Cơ quan cấp Giấy phép đầu tư xem xét đơn và thông báo quyết định cho nhà đầu tư chậm nhất trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Quyết định chấp thuận được thông báo dưới hình thức Giấy phép đầu tư.

Giấy phép đầu tư có giá trị là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 61.- Hợp đồng liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh, điều lệ doanh nghiệp, việc thay đổi mục tiêu kinh doanh, quy mô sản xuất, tỷ lệ góp vốn pháp định phải được cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài chuẩn y.

Điều 62.- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm giải quyết các thủ tục liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 63.- Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổ chức, cá nhân, viên chức, cơ quan nhà nước vi phạm các quy định của pháp luật về đầu tư nước ngoài thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 64.- Nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, tổ chức, cá nhân được quyền khiếu nại, khởi kiện đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của viên chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, khởi kiện và việc giải quyết khiếu nại, khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65.- Căn cứ vào những quy định trong Luật này, Chính phủ quy định việc bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ, khoa học kỹ thuật, khoa học tự nhiên hợp tác đầu tư với nước ngoài.

Điều 66.- Căn cứ vào những nguyên tắc quy định trong Luật này, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể ký với Chính phủ nước ngoài những Hiệp định về hợp tác và đầu tư phù hợp với quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với mỗi nước.

Điều 67.- Luật này có hiệu lực kể từ ngày công bố.

Luật này thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992.

Điều 68.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LUẬT Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng pháp luật, kịp thời thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội bằng pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định thẩm quyền, thủ tục và trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

1. Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, luật, nghị quyết;

Văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, nghị quyết;

2. Văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác ở trung ương ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

a) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

b) Nghị quyết, nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

c) Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ;

d) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội;

3. Văn bản do Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ